

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC GENBEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC GENBEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GENBEST EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108948135

**3. Ngày thành lập:** 16/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà Rainbow, số 79, đường 19-5, khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                            | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                            | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                               | 4659     |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                  | 4690     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4741     |
| 8.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4742     |
| 9.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4761     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773     |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610     |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                         | 6201     |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                           | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>Đào tạo công nghệ thông tin | 6209 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 21. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7420 |
| 22. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 23. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 24. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7990 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 26. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511 |
| 27. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512 |
| 28. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521 |
| 29. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522 |
| 30. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8523 |
| 31. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 32. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 33. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8533 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8541        |
| 35. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8542        |
| 36. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8543        |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8551        |
| 38. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8552        |
| 39. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559        |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Tư vấn du học<br>Tư vấn giáo dục,<br>Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                                                                                       | 8560(Chính) |
| 41. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9511        |
| 42. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9512        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẠNH | TDP số 4, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 78.000     | 780.000.000           | 26,000    | 033186000554                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 78.000     | 780.000.000           | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI ĐÌNH HUYNH  | Thôn Minh Hồng, Xã Xích Thổ, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 147.000    | 1.470.000.000         | 49,000    | 164625081                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 147.000    | 1.470.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                          |                           |        |             |        |           |  |
|---|-------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | TRẦN VĂN TÚ | Thôn Nghĩa Trang, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 25,000 | 145754011 |  |
|   |             |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                          | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |             |                                                                          |                           |        |             |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033186000554

Ngày cấp: 24/09/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP số 4, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TDP số 4, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội